VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 30.12.2025 09:25:36 +07:00

Số 1737 + 1738 **Ngày 28 tháng 12 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

15-12-2025 - Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. 2

15-12-2025 - Nghị quyết số 66.10/2025/NQ-CP về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. 84

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 30.12.2025 09:25:47 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 320/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp);

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15);

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: Điều 2; Điều 3; Điều 4; Điều 8; Điều 9; khoản 3 Điều 10; khoản 2 Điều 11; các khoản 2, 3 và 4 Điều 12; khoản 1 Điều 13; khoản 6 Điều 14; Điều 15; Điều 16; các khoản 1, 3 và 5 Điều 18; khoản 3 Điều 19;

b) Quy định các biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: Xác định thu nhập tính thuế; căn cứ tính thuế; thuế suất; phương pháp tính thuế; nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh

nghiệp; thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế; điều kiện áp dụng ưu đãi thuế; trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; hiệu lực thi hành.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi điều chỉnh quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sau đây gọi là doanh nghiệp) bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại, Điều ước quốc tế và quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác;

b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, trong đó:

b1) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó;

b2) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú;

b3) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam;

b4) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam (không bao gồm doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm b1 và điểm b2 khoản này) cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam;

c) Các đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã;

đ) Tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

e) Tổ chức khác ngoài tổ chức quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 của Nghị định này;

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam quy định tại khoản này nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam.

2. Tổ chức được thành lập và hoạt động (hoặc đăng ký hoạt động) theo quy định của pháp luật Việt Nam (bao gồm cả tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức quản lý nền tảng số) là người nộp thuế trong trường hợp nộp thuế thay khi bên Việt Nam mua dịch vụ (kể cả mua dịch vụ gắn với hàng hóa, mua hàng hóa được cung cấp, phân phối theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms)), kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, nhận chuyển nhượng vốn trên cơ sở hợp đồng với doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các điểm b2, b3 và b4 khoản 1 Điều này; Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là người nộp thuế thay cho nhà đầu tư khi Quỹ đầu tư chứng khoán chia lợi tức cho nhà đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 14 và là người nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê bất động sản của quỹ đầu tư bất động sản quy định tại khoản 6 Điều 15 của Nghị định này; trường hợp bên nhận chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì người nộp thuế là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn.

3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam;

e) Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập để xác định thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 và thu nhập khác quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ ngành, nghề đã đăng ký kinh doanh, bao gồm cả ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Thu nhập từ hoạt động dầu khí và các khoản thu nhập khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí phát sinh trong kỳ tính thuế, được xác định theo từng hợp đồng dầu khí, Điều ước quốc tế và quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác.

3. Thu nhập khác bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Nghị định này, không bao gồm: Khoản thu liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình và các khoản thu khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại các Điều 15, 16 và 17 của Nghị định này, trừ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật;

d) Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, bao gồm cả tiền bản quyền dưới mọi hình thức trả cho quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ đi giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, chi phí duy trì, gia hạn, sửa đổi, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

đ) Thu nhập từ cho thuê tài sản (trừ tài sản là bất động sản) dưới mọi hình thức.

Thu nhập từ cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản trừ đi các khoản chi: Chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi được trừ khác có liên quan đến việc cho thuê tài sản;

e) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trừ tài sản là bất động sản.

Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản quy định tại điểm này được xác định bằng doanh thu thu được từ việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản trừ đi giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

g) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ (trừ thu nhập từ hoạt động cấp tín dụng, gửi tiền, kinh doanh ngoại tệ của tổ chức tín dụng), bao gồm:

g1) Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn;

g2) Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ được xác định bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ đi tổng giá mua hoặc tổng giá vốn của số lượng ngoại tệ bán ra;

h) Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá trong kỳ tính thuế bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế và khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, cụ thể như sau:

h1) Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ tính thuế liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của

doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ tính thuế không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp, nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí tài chính, nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế;

h2) Chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được tính vào thu nhập là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm phát sinh các khoản có gốc ngoại tệ với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

h3) Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái quy định tại điểm này không bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ;

i) Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí;

k) Khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra;

l) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng (không bao gồm các khoản tiền phạt, tiền bồi thường được ghi giảm giá trị công trình trong giai đoạn đầu tư hoặc đã được ghi giảm giá trị hàng hóa, dịch vụ mua về) trừ đi khoản bị phạt (trừ các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính), trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật tính vào thu nhập khác. Trường hợp phát sinh chênh lệch âm thì giảm trừ vào thu nhập khác; trường hợp trong năm không phát sinh thu nhập khác thì được giảm trừ vào thu nhập hoạt động sản xuất, kinh doanh;

m) Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật, quà tặng dưới dạng dịch vụ, hàng hóa không phải thanh toán; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật, quà tặng dưới dạng dịch vụ từ các nguồn tài trợ (trừ khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước và từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định này); thu nhập nhận được từ các khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác.

Giá trị của các khoản thu nhập nhận được bằng hiện vật, quà tặng dưới dạng dịch vụ, hàng hóa không phải thanh toán được xác định bằng giá trị của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm nhận;

n) Các khoản tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác doanh nghiệp nhận được từ các tổ chức, cá nhân theo thỏa thuận, hợp đồng phù hợp với pháp luật dân sự do doanh nghiệp bàn giao lại vị trí đất cũ để di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh sau khi trừ đi các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời (chi phí vận chuyển, lắp đặt), giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có);

o) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 4 của Nghị định này), được xác định cụ thể như sau:

o1) Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại với giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ sách kế toán và tính một lần vào thu nhập khác (đối với chênh lệch tăng) hoặc giảm trừ thu nhập khác (đối với chênh lệch giảm) trong kỳ tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại doanh nghiệp có tài sản đánh giá lại khi thực hiện chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, góp vốn;

o2) Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất để: góp vốn (mà doanh nghiệp nhận giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ dần giá trị đất vào chi phí được trừ), điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; góp vốn vào các dự án đầu tư xây dựng nhà, hạ tầng để bán thì doanh nghiệp tính một lần vào thu nhập khác (đối với chênh lệch tăng) hoặc giảm trừ thu nhập khác (đối với chênh lệch giảm) trong kỳ tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Riêng chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào doanh nghiệp để hình thành tài sản cố định thực hiện sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp nhận giá trị quyền sử dụng đất không được trích khấu hao và không được phân bổ dần giá trị đất vào chi phí được trừ thì phần chênh lệch này được tính dần vào thu nhập khác của doanh nghiệp có quyền sử dụng đất đánh giá lại trong thời gian tối đa không quá 10 năm bắt đầu từ năm giá trị quyền sử dụng đất được đem góp vốn. Doanh nghiệp phải có thông báo số năm doanh nghiệp phân bổ

vào thu nhập khác khi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm bắt đầu kê khai khoản thu nhập này (năm có đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất đem góp vốn).

Trường hợp sau khi góp vốn, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng vốn góp trước thời hạn 10 năm) thì thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất phải tính và kê khai nộp thuế theo thu nhập chuyển nhượng bất động sản;

o3) Doanh nghiệp nhận tài sản góp vốn, nhận tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được trích khấu hao hoặc phân bổ dần vào chi phí theo giá trị đánh giá lại (trừ trường hợp giá trị quyền sử dụng đất không được trích khấu hao hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định);

p) Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) được xác định bằng tổng doanh thu theo hợp đồng BCC trừ đi tổng chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu của hợp đồng BCC.

p1) Trường hợp các bên tham gia hợp đồng BCC phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng;

p2) Trường hợp các bên tham gia hợp đồng BCC phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng;

p3) Trường hợp các bên tham gia hợp đồng BCC phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế, các bên tham gia hợp đồng BCC phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho từng bên tham gia hợp đồng BCC. Mỗi bên tham gia hợp đồng BCC tự thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của mình theo quy định;

p4) Trường hợp các bên tham gia hợp đồng BCC phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các bên tham gia hợp đồng BCC phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng BCC;

q) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài là tổng các khoản thu nhập nhận được trước thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp);

r) Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ, được xác định cụ thể như sau:

r1) Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất của các sản phẩm thuộc ngành, nghề, địa bàn đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp;

r2) Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất của các sản phẩm không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được tính vào thu nhập khác;

s) Khoản tiền hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của hàng hóa đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh ngay trong năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì được tính giảm trừ chi phí trong năm quyết toán đó. Trường hợp khoản tiền hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của hàng hóa đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh của các năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trước thì tính vào thu nhập khác của năm quyết toán phát sinh khoản thu nhập;

t) Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp;

u) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện tiếp nhận thêm thành viên góp vốn mới theo quy định của pháp luật mà số tiền thành viên góp vốn mới bỏ ra cao hơn giá trị phần vốn góp của thành viên đó trong tổng số vốn điều lệ của doanh nghiệp thì xử lý như sau:

u1) Nếu khoản chênh lệch cao hơn này được xác định là thuộc sở hữu của doanh nghiệp, bổ sung vào nguồn vốn sản xuất, kinh doanh thì không tính vào thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nhận vốn góp;

u2) Nếu khoản chênh lệch cao hơn này được chia cho các thành viên góp vốn cũ thì khoản chênh lệch này là thu nhập của các thành viên góp vốn cũ;

v) Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

4. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp là

thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa (kể cả hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số), cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh; thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp), dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm thực hiện việc chuyển nhượng.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

Thu nhập được miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm:

1. Thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản; thu nhập của doanh nghiệp từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến, thuê gia công, nhận gia công chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến, thuê gia công, nhận gia công chế biến), sản xuất muối.

a) Thu nhập từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được miễn thuế theo quy định tại Nghị định này là thu nhập từ sản phẩm do doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự trồng, chăn nuôi, nuôi trồng, kể cả thu nhập từ thanh lý các sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm liên quan đến các sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng hoặc tự trồng, chăn nuôi, nuôi trồng sau đó sơ chế thông thường.

Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và của doanh nghiệp được xác định căn cứ theo mã ngành kinh tế cấp 1 của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;

b) Thu nhập của sản phẩm, hàng hóa chế biến từ nông sản, thủy sản được miễn thuế phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

b1) Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên.

Nguyên liệu đầu vào của hoạt động chế biến nông sản, thủy sản phải là nông sản, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường (bao gồm cả phụ phẩm của quá trình sơ chế nông sản, thủy sản);

b2) Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trường hợp sản phẩm tươi sống và được đông lạnh đạt độ âm từ 18 độ C trở lên (lạnh hơn), sản phẩm chế biến từ sản phẩm tươi sống thành sản phẩm chín, sản phẩm chế biến từ nguyên liệu có pha trộn gia vị phụ liệu để ra hàng giá trị gia tăng cũng được coi là sản phẩm, hàng hóa thủy sản đã qua chế biến. Doanh nghiệp phải xác định riêng thu nhập của sản phẩm, hàng hóa chế biến từ nông sản, thủy sản để được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Việc xác định sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường quy định tại khoản này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

2. Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước, thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

Các dịch vụ kỹ thuật quy định tại khoản này được xác định căn cứ theo mã ngành kinh tế cấp 1 của ngành nông nghiệp quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

4. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công

nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm bao gồm cả sản xuất thử nghiệm có kiểm soát theo quy định của pháp luật được miễn thuế 03 năm.

a) Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghiệp công nghệ số, pháp luật về chuyển đổi số được miễn thuế trong thời gian thực hiện hợp đồng nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ khi có thu nhập từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;

b) Thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập từ bán sản phẩm.

Sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam được miễn thuế phải đảm bảo công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền xác nhận;

c) Thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm bao gồm cả sản xuất thử nghiệm có kiểm soát theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm.

Sản phẩm sản xuất thử nghiệm được miễn thuế phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

5. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

a) Doanh nghiệp được miễn thuế quy định tại khoản này đáp ứng các điều kiện sau:

a1) Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người khuyết tật (bao gồm cả thương binh, bệnh binh), lao động là người nhiễm HIV/AIDS thì lao động là người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền;

a2) Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy thì lao động là người sau cai nghiện ma túy phải có giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện của các cơ sở cai nghiện hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền liên quan;

b) Thu nhập được miễn thuế quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập khác quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

6. Thu nhập từ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng tệ nạn xã hội, trong đó:

a) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp được miễn thuế theo quy định tại khoản này là cơ sở được thành lập theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp và có danh sách các học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng tệ nạn xã hội;

b) Trường hợp cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp thực hiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho cả các đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa số người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng tệ nạn xã hội so với tổng số người học của cơ sở.

7. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, liên doanh, liên kết đã nộp thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, bên phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam; khoản tài trợ nhận được từ doanh nghiệp không có mối quan hệ liên kết, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước và từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập; khoản bồi thường của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

a) Tổ chức nhận tài trợ quy định tại khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp có mối quan hệ liên kết quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Khoản tài trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ

và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật về chuyển đổi số;

c) Khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước là khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Khoản bồi thường của Nhà nước quy định tại khoản này được xác định theo pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và khoản bồi thường của Nhà nước theo quy định của pháp luật khác;

đ) Quỹ Hỗ trợ đầu tư quy định tại khoản này là Quỹ được thành lập, quản lý và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư;

e) Trường hợp khoản tài trợ, hỗ trợ nhận được tại khoản này mà doanh nghiệp sử dụng không đúng mục đích thì bị truy thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.

9. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để cổ phần hóa, sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

a) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản quy định tại khoản này được ghi tăng vào phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Doanh nghiệp sau cổ phần hóa, sắp xếp lại được trích khấu hao hoặc phân bổ dần vào chi phí theo giá trị đánh giá lại.

10. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành, trong đó:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các-bon quy định tại khoản này là thu nhập của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành quy định tại khoản này là thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh mà doanh nghiệp trực tiếp mua của tổ chức phát hành trái phiếu xanh.

11. Thu nhập (bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc) từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao trong các trường hợp sau:

a) Thu nhập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu, bao gồm: Tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; bảo lãnh tín dụng và các khoản tín dụng khác do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước giao;

b) Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

c) Thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

d) Thu nhập từ hoạt động có thu của Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố hoặc Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, Quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương được thành lập theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Quỹ trợ vốn cho người lao động nghèo tự tạo việc làm, Quỹ phát triển đất, Quỹ công nghiệp quốc phòng, an ninh, Quỹ chính sách, đối ngoại quốc phòng, Quỹ Hỗ trợ đầu tư, Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật và quỹ, tổ chức khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định.

Trường hợp các Quỹ, tổ chức nêu trên phát sinh các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao thì phải tính và nộp thuế theo quy định.

12. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó; phần thu nhập hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của

hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã.

a) Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn thuế quy định tại khoản này phải đáp ứng tỷ lệ phần thu nhập không chia trên thu nhập tính thuế tối thiểu là 25%;

b) Cơ sở thực hiện xã hội hóa quy định tại khoản này bao gồm:

b1) Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan có thẩm quyền trong các lĩnh vực xã hội hóa;

b2) Các doanh nghiệp được thành lập để hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

b3) Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Cơ sở xã hội hóa phải đáp ứng danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định;

c) Trường hợp phần thu nhập không chia để lại theo quy định tại khoản này mà các đơn vị có chia hoặc chi sai mục đích sẽ bị truy thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.

13. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

a) Quy định về chuyển giao công nghệ tại khoản này và khoản 3 Điều 21 của Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và pháp luật khác có liên quan;

b) Lĩnh vực ưu tiên chuyển giao công nghệ là các công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

c) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 18 của Nghị định này.

14. Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm:

a) Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ;

c) Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản này là tổ chức được thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí quy định tại khoản này được xác định theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ).

Chương II
CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế

1. Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất.

2. Kỳ tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 6. Thu nhập chịu thuế và bù trừ thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế

1. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Phần thu nhập chịu thuế còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất, kinh doanh còn thu nhập.

3. Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư bị lỗ thì không bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế có thu nhập.

4. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ lỗ, lãi với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Điều 7. Xác định lỗ và chuyển lỗ

1. Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang.

2. Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

Doanh nghiệp tạm thời chuyển lỗ vào thu nhập của các quý của năm khi xác định số thuế tạm nộp theo quý và chuyển chính thức vào năm khi lập tờ khai quyết toán thuế năm. Việc chuyển lỗ trong một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp có số lỗ giữa các quý trong cùng một năm thì được bù trừ số lỗ của quý trước vào các quý tiếp theo của năm đó. Khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định số lỗ của cả năm và chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo năm phát sinh lỗ theo quy định nêu trên;

b) Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ này.

b1) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan kiểm tra, thanh tra nhưng đảm bảo chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ theo quy định;

b2) Quá thời hạn 05 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp theo.

3. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án thăm dò, khai thác khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập chịu thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

4. Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách sau khi thực hiện quyết toán thuế theo quy định mà có lỗ thì số lỗ của doanh nghiệp phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và bù trừ vào thu nhập cùng năm của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc được tiếp tục chuyển lỗ vào các năm tiếp theo của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ và quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định này.

Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chia, tách thành doanh nghiệp khác và đang còn trong thời gian chuyển lỗ theo quy định thì số lỗ này sẽ được phân bổ cho các doanh nghiệp sau khi chia, tách theo tỷ lệ vốn chủ sở hữu được chia, tách.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

a) Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng;

b) Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu

a) Đối với hoạt động bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua;

b) Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ cho người mua trừ trường hợp nêu tại khoản 3 Điều này;

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thời điểm xác định doanh thu ngoài các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ bán theo phương thức trả góp, trả chậm là tiền bán hàng hóa, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm;

c) Đối với hàng hóa của các đơn vị giao đại lý và nhận đại lý theo hợp đồng đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng được xác định như sau:

c1) Doanh nghiệp giao hàng hóa cho các đại lý (kể cả đại lý bán hàng đa cấp) là tổng số tiền bán hàng hóa;

c2) Doanh nghiệp nhận làm đại lý bán hàng đúng giá quy định của doanh nghiệp giao đại lý là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý;

d) Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ (không bao gồm hàng hoá, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi, tiêu dùng nội bộ;

đ) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh nghiệp căn cứ điều kiện thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ thực tế và việc xác định chi phí, có thể lựa chọn một trong hai phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau: Là số tiền cho thuê tài sản của từng năm được xác định bằng số tiền trả trước chia cho số năm trả tiền trước hoặc là toàn bộ số tiền cho thuê tài sản của số năm trả tiền trước.

Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì việc xác định số thuế

thu nhập doanh nghiệp từng năm/kỳ ưu đãi thuế căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp của số năm trả tiền trước chia cho số năm bên thuê trả tiền trước;

e) Đối với hoạt động kinh doanh sân gôn là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

e1) Đối với hình thức bán vé, bán thẻ chơi gôn theo ngày, doanh thu kinh doanh sân gôn làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp là số tiền thu được từ bán vé, bán thẻ và các khoản thu khác phát sinh trong kỳ tính thuế;

e2) Đối với hình thức bán vé, bán thẻ hội viên loại thẻ trả trước cho nhiều năm, doanh thu làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của từng năm là số tiền bán thẻ và các khoản thu khác thực thu được chia cho số năm sử dụng thẻ hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần;

g) Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm là số tiền bên mua dịch vụ trả từng năm theo hợp đồng. Trường hợp bên mua dịch vụ trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ đều cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, việc xác định số thuế được ưu đãi phải căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của số năm thu tiền trước chia cho số năm thu tiền trước;

h) Đối với hoạt động ngân hàng, chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán phái sinh), bảo hiểm, việc xác định doanh thu thực hiện theo quy định đối với pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về bảo hiểm.

Đối với dịch vụ tài chính phái sinh, việc xác định doanh thu thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật khác có liên quan (nếu có);

i) Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế;

k) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt nghiệm thu;

k1) Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị;

k2) Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị;

l) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng BCC là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng;

l1) Trường hợp các bên tham gia hợp đồng BCC phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng;

l2) Trường hợp các bên tham gia hợp đồng BCC phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng;

m) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên là toàn bộ giá trị của sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên thực được bán tại điểm giao nhận quy định trong hợp đồng dầu khí mà ở đó dầu thô, khí thiên nhiên được chuyển giao quyền sở hữu cho các bên tham gia hợp đồng dầu khí, theo giao dịch sòng phẳng của hợp đồng mua bán dầu thô và hợp đồng mua bán khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

m1) Trường hợp dầu thô được bán không theo giao dịch sòng phẳng thì doanh thu từ hoạt động khai thác dầu thô được xác định bằng cách lấy khối lượng phần dầu thô nhân với giá bán trung bình cộng của tháng xuất bán dầu thô của dầu thô cùng loại hoặc tương đương trên thị trường quốc tế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan thuế các thông tin về thành phần, chất lượng của dầu thô đang khai thác. Khi cần thiết, cơ quan thuế tham khảo giá bán trên thị trường Mỹ (WTI), thị trường Anh (Brent) hay thị trường Singapore (Plátt's) hoặc tham khảo ý kiến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định giá dầu thô đang khai thác của người nộp thuế;

m2) Giao dịch sòng phẳng thực hiện theo quy định của pháp luật dầu khí;

n) Đối với hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng (casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh có đặt cược) là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ đi số tiền đã trả thưởng cho khách;

o) Trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 9. Các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ quy định tại Điều 10 của Nghị định này, doanh nghiệp được trừ các khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ điều kiện tại các điểm a, b và c sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả khoản chi phí bổ sung được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;

a1) Khoản chi phí phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ tối đa không quá 200% tính trên chi phí thực tế cho hoạt động này (không bao gồm các khoản chi quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định này) phát sinh trong kỳ tính thuế tại doanh nghiệp;

a2) Việc xác định mức chi được trừ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại điểm này phải đảm bảo sau khi áp dụng mức chi bổ sung, doanh nghiệp không bị lỗ;

a3) Việc xác định khoản chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Đối với các trường hợp: Mua sản phẩm là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt; mua đồ dùng, tài sản của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp bán ra; mua hàng hóa, dịch vụ của cá nhân, hộ kinh doanh (không bao gồm các trường hợp nêu trên) có mức doanh thu dưới ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng phải có chứng từ chi trả tiền theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ cho người bán (đối với trường hợp giá trị mua hàng hóa, dịch vụ trong ngày của từng hộ, cá nhân từ 05 triệu đồng trở lên phải thanh toán không dùng tiền mặt) và Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm;

c) Khoản chi có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với trường hợp mua hàng hoá, dịch vụ và các khoản thanh toán khác từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

c1) Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của một người bán có giá trị dưới 05 triệu đồng nhưng mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị từ 05 triệu đồng trở lên thì chỉ được tính vào chi phí được trừ trong trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt;

c2) Trường hợp doanh nghiệp phát sinh các khoản chi do doanh nghiệp ủy quyền/giao cho người lao động trực tiếp mua hộ hàng hóa, dịch vụ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ 05 triệu đồng trở lên mà các khoản chi phí này được thanh toán bởi người lao động bằng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt thì tính vào chi phí được trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ và quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ hoặc quyết định của doanh nghiệp quy định việc ủy quyền hoặc cho phép người lao động được phép thanh toán khoản mua hàng hóa, dịch vụ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và khoản chi này sau đó được doanh nghiệp thanh toán lại cho người lao động;

c3) Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên mà đến thời điểm ghi nhận chi phí, doanh nghiệp chưa thanh toán thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp khi thanh toán doanh nghiệp không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp phải kê khai, điều chỉnh giảm chi phí đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh việc thanh toán bằng tiền mặt (kể cả trong trường hợp cơ quan thuế và các cơ quan chức năng đã có quyết định thanh tra, kiểm tra kỳ tính thuế có phát sinh khoản chi phí này).

2. Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản chi thực tế phát sinh khác đáp ứng đủ điều kiện tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật;

b) Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp;

c) Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động bao gồm: Chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, thiết bị dùng để hoạt động giáo dục nghề nghiệp, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học; chi phí đào tạo của doanh nghiệp cho người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp; chi phí đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp.

Các hoạt động giáo dục, đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người lao động quy định tại điểm này phải được quy định chi tiết tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động, Thỏa ước lao động tập thể, Quy chế tài chính của doanh nghiệp;

d) Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp; chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp; phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV/AIDS; chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS là người lao động của doanh nghiệp;

đ) Khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; khoản tài trợ theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

đ1) Khoản tài trợ cho giáo dục bằng tiền hoặc hiện vật quy định tại điểm này gồm: Tài trợ cho các trường học công lập, dân lập và tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của pháp luật về giáo dục mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các cơ sở này; tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học; tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của trường; tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục (tài trợ trực tiếp cho học sinh, sinh viên hoặc thông qua các cơ sở giáo dục, thông qua các cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật); tài trợ cho các cuộc thi về các môn học được giảng dạy

trong trường học mà đối tượng tham gia dự thi là người học; tài trợ để thành lập các Quỹ khuyến học giáo dục theo quy định của pháp luật về giáo dục đào tạo;

đ2) Khoản tài trợ cho y tế bằng tiền hoặc hiện vật quy định tại điểm này gồm: Tài trợ cho các cơ sở y tế được thành lập theo quy định pháp luật về y tế mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các cơ sở y tế đó; tài trợ thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thuốc chữa bệnh; tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của tổ chức được cấp phép hoạt động khám, chữa bệnh theo pháp luật; tài trợ cho người bệnh thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật;

đ3) Khoản tài trợ cho văn hóa bằng tiền hoặc hiện vật quy định tại tiết này gồm: Tài trợ cho bảo tàng, thư viện, được thành lập theo quy định pháp luật về văn hóa mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các bảo tàng, thư viện đó; tài trợ trực tiếp cho các hoạt động thường xuyên của Quỹ bảo tồn di sản văn hóa; tài trợ cho bảo tàng, thư viện, Quỹ bảo tồn di sản văn hóa thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật;

đ4) Khoản tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh bằng tiền hoặc hiện vật quy định tại điểm này gồm: Tài trợ để phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh trực tiếp cho tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; tài trợ cho cá nhân bị thiệt hại thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật;

đ5) Khoản tài trợ làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà bằng tiền hoặc hiện vật cho các đối tượng chính sách quy định tại điểm này bao gồm: Tài trợ trực tiếp hoặc tài trợ thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

Đối tượng chính sách quy định tại khoản này bao gồm: Người có công theo quy định của pháp luật về người có công; đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

đ6) Khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật theo quy định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là chương trình được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định thực hiện ở các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (bao gồm cả khoản tài trợ của doanh nghiệp cho

việc xây dựng công trình hạ tầng ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

đ7) Khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số cho các tổ chức, cá nhân. Đối tượng nhận tài trợ quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về chuyển đổi số;

e) Khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

Việc xác định khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về chuyển đổi số;

g) Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

g1) Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ đi phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

g2) Trường hợp khoản bồi thường doanh nghiệp nhận được khác với kỳ phát sinh khoản tổn thất mà doanh nghiệp chưa trừ khoản bồi thường này vào giá trị tổn thất thì doanh nghiệp tính khoản bồi thường vào thu nhập khác tại kỳ phát sinh khoản bồi thường;

g3) Việc xác định trường hợp bất khả kháng khác làm cơ sở xác định phần giá trị tổn thất được trừ quy định tại điểm này gồm thảm họa, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và các trường hợp khác thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế;

h) Khoản chi thực tế cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

i) Một số khoản chi phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ, bao gồm:

i1) Chi phí của bên tham gia dự thầu phải bỏ ra cho hoạt động tham gia đấu thầu nhưng không trúng thầu;

i2) Chi phí nghiên cứu thị trường, nghiên cứu sản phẩm, dịch vụ chuẩn bị cho việc sản xuất sản phẩm, dịch vụ mới, chi phí đầu tư cho dự án phát triển sản phẩm, dịch vụ mới nhưng không thành công hoặc dừng triển khai.

Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chi phí quy định tại điểm này khi có báo cáo nghiên cứu về phát triển thị trường, phát triển về sản phẩm, dịch vụ mới gửi cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành không yêu cầu gửi báo cáo thì thực hiện lưu trữ báo cáo tại doanh nghiệp;

i3) Chi phí tiền thuê đất và chi phí quản lý, duy trì cơ sở hạ tầng trả cho các doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chi phí tiền thuê đất trả cho Nhà nước đối với đất thuê của Nhà nước trong đó đất và cơ sở hạ tầng này phải là địa điểm, trụ sở sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong trường hợp chưa tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

i4) Chi phí khấu hao hoặc phân bổ dần vào chi phí theo quy định đối với tài sản cho thuê trong thời gian chưa có khách thuê.

Trường hợp doanh nghiệp có tài sản cho thuê nhưng chưa có khách thuê, nếu tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ đối với khoản chi phí liên quan đến tài sản này trong thời gian chưa có khách thuê;

i5) Chi phí thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp; chi phí khôi phục sau khi tạm dừng sản xuất, kinh doanh (không phải là các khoản chi đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định); chi phí hoàn trả lại hiện trạng theo hợp đồng trước khi chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hoặc chấm dứt hoạt động chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp;

i6) Chi phí giới thiệu/marketing sản phẩm, dịch vụ trước khi bán hàng.

Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chi phí quy định tại điểm này khi có báo cáo về chủ trương đầu tư sản xuất sản phẩm, dịch vụ gửi cơ quan quản lý nhà nước có liên

quan theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành không yêu cầu gửi báo cáo thì thực hiện lưu trữ báo cáo tại doanh nghiệp;

i7) Chi phí hủy hàng tồn kho hư hỏng do thay đổi quá trình sinh hóa tự nhiên, hàng lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, lỗi thời, hàng hết hạn sử dụng, hàng không còn giá trị sử dụng, hàng không đủ điều kiện lưu thông trên thị trường do quy định của các luật chuyên ngành; chi phí hủy nguyên liệu, vật tư, linh kiện không còn nhu cầu sử dụng. Chi phí hủy hàng tại điểm này bao gồm giá trị hàng hủy theo giá vốn của hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, linh kiện (trừ phần trích lập dự phòng theo quy định (nếu có)) và chi phí liên quan đến hoạt động hủy hàng;

i8) Chi phí hủy tài sản do hư hỏng không còn nhu cầu sử dụng. Chi phí hủy tài sản tại điểm này bao gồm giá trị còn lại trên sổ sách tại doanh nghiệp và chi phí liên quan đến hoạt động hủy tài sản;

i9) Chi phí hủy phế liệu, phế phẩm phát sinh trong quá trình gia công, sản xuất.

Doanh nghiệp phải lưu giữ và cung cấp đầy đủ hồ sơ liên quan đến các khoản chi phí tại điểm i khoản này để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật;

k) Khoản chi hỗ trợ xây dựng công trình công cộng đồng thời phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc xác định công trình công cộng quy định tại tiết này được thực hiện theo quy định tại điểm 2 Mục I, Mục III và Mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

l) Chi phí liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm trung hoà các-bon và net zero, giảm ô nhiễm môi trường, đồng thời liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

m) Khoản đóng góp vào các Quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Chính phủ, bao gồm: Quỹ viễn thông công ích; Quỹ Phòng, chống tác hại thuốc lá; Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam và các Quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quy định của Chính phủ. Khoản đóng góp vào các Quỹ được tính vào chi phí được trừ quy định tại điểm này là khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ phải nộp vào các Quỹ theo quy định.

Điều 10. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

1. Các khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.

2. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: Vi phạm luật giao thông, vi phạm quy định đăng ký kinh doanh, vi phạm quy định kế toán, vi phạm pháp luật về thuế bao gồm cả tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; khoản chi đã được chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số của doanh nghiệp.

4. Phần chi vượt mức quy định đối với các khoản chi sau:

a) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế}$$

b) Phần chi phí liên quan đến việc thuê quản lý đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt quá 4% doanh thu hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino;

c) Chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;

d) Phần chi cho các khoản có tính chất phúc lợi trực tiếp cho người lao động vượt quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế, bao gồm: Chi đám hiếu, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát; chi hỗ trợ điều trị khám bệnh, chữa bệnh; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở giáo dục, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp; chi hỗ trợ gia đình người lao

động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động; chi bảo hiểm tai nạn (không bao gồm trường hợp chi bảo hiểm tai nạn bắt buộc theo quy định của pháp luật chuyên ngành), bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tự nguyện khác cho người lao động (trừ khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động, bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động hướng dẫn tại điểm đ khoản này) và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác, cụ thể như sau:

d1) Việc xác định 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia cho 12 tháng. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động không đủ 12 tháng thì việc xác định 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia cho số tháng thực tế hoạt động trong năm;

d2) Quỹ tiền lương thực hiện là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế);

đ) Phần chi vượt mức 05 triệu đồng/tháng/người để đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động. Phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), Quỹ bảo hiểm y tế và Quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, cụ thể như sau:

đ1) Khoản tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được tính vào chi phí được trừ ngoài việc không vượt mức quy định tại điểm này còn phải được ghi cụ thể điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn;

đ2) Doanh nghiệp không được tính vào chi phí đối với các khoản chi tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động nếu doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về bảo hiểm bắt buộc cho người lao động (kể cả trường hợp nợ tiền bảo hiểm bắt buộc).

5. Trích lập và sử dụng các khoản dự phòng không theo đúng quy định của pháp luật về trích lập dự phòng: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp và dự phòng rủi ro nghề nghiệp của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập.

6. Chi khấu hao tài sản cố định thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Riêng tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp, bao gồm: Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, phòng hoặc trạm y tế để khám, chữa bệnh, cơ sở đào tạo, dạy nghề, thư viện, nhà trẻ, khu thể thao và các thiết bị, nội thất đủ điều kiện là tài sản cố định lắp đặt trong các công trình nêu trên; bể chứa nước sạch, nhà để xe; xe đưa đón người lao động, nhà ở trực tiếp cho người lao động; chi phí xây dựng cơ sở vật chất, chi phí mua sắm máy móc, thiết bị là tài sản cố định dùng để tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp và những tài sản dùng để phục vụ trực tiếp cho người lao động trong doanh nghiệp được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế;

b) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê tài chính);

c) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành;

d) Phần trích khấu hao không đúng hoặc vượt mức quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

d1) Doanh nghiệp trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định kể cả trường hợp khấu hao nhanh nhưng phải đáp ứng điều kiện đảm bảo kinh doanh có lãi;

d2) Đối với tài sản là công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển không đáp ứng đủ điều kiện xác định là tài sản cố định theo quy định (bao gồm các công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển không đáp ứng đủ điều kiện xác định là tài sản cố định phục vụ cho người lao động nêu tại điểm a khoản này) thì chi phí mua tài sản nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng tối đa không quá 03 năm;

đ) Khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị trừ trường hợp tài sản cố định được cơ quan có thẩm quyền cho phép đánh giá lại;

e) Một số trường hợp cụ thể được xác định như sau:

e1) Không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với: Phần trích khấu hao tương ứng với nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu và lái thử cho kinh doanh ô tô); phần trích khấu hao đối với tài sản cố định là máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền không sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn. Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng, thanh lý xe ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống thì giá trị còn lại của xe được xác định bằng nguyên giá thực mua tài sản cố định trừ đi số khấu hao lũy kế của tài sản cố định theo chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định tính đến thời điểm chuyển nhượng, thanh lý xe.

Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn là các ô tô được đăng ký tên doanh nghiệp mà doanh nghiệp này trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký một trong các ngành nghề: Vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn và được cấp phép kinh doanh theo quy định tại các văn bản pháp luật về kinh doanh vận tải, hành khách, du lịch, khách sạn. Máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch là máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền của các doanh nghiệp đăng ký và hạch toán trích khấu hao tài sản cố định nhưng trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp không đăng ký ngành nghề vận tải hàng hoá, vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn;

e2) Đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất, kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí được trừ đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc không sử dụng phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này.

Doanh nghiệp được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo đúng mức trích khấu hao và thời gian sử dụng tài sản cố định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với các công trình trên đất như trụ sở văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện như sau: Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên doanh nghiệp (trong trường hợp đất thuộc quyền sử dụng của doanh nghiệp) hoặc có hợp đồng thuê đất, mượn đất giữa doanh nghiệp với đơn vị, cá nhân có đất và đại diện doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hợp đồng (trong trường hợp đất đi thuê hoặc đi mượn); có hóa đơn thanh toán khối lượng công trình xây dựng bàn giao kèm theo hợp đồng xây dựng công trình, thanh lý hợp đồng (nếu có), quyết toán giá trị công trình xây dựng mang tên, địa chỉ và mã số thuế của doanh nghiệp; công trình trên đất được quản lý, theo dõi hạch toán theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định;

e3) Trường hợp tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp đang dùng cho sản xuất, kinh doanh nhưng phải tạm thời dừng do sản xuất theo mùa vụ với thời gian dưới 09 tháng; tạm thời dừng để sửa chữa, để di dời di chuyển địa điểm, để bảo trì, bảo dưỡng theo định kỳ, với thời gian dưới 12 tháng, sau đó tài sản cố định tiếp tục đưa vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì trong khoảng thời gian tạm dừng đó doanh nghiệp được trích khấu hao và khoản chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm dừng được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Doanh nghiệp phải lưu giữ và cung cấp đầy đủ hồ sơ, nguyên nhân của việc tạm dừng tài sản cố định khi cơ quan thuế yêu cầu;

e4) Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Quyền sử dụng đất có thời hạn nếu có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và thực hiện đúng quy định của pháp luật, có tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì được phân bổ dần vào chi phí được trừ theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời

gian cho thuê đất ghi trong hợp đồng giao đất/cho thuê đất (bao gồm cả trường hợp đầu tư xây dựng mới, dừng hoạt động để sửa chữa, để đầu tư xây dựng mới).

Trường hợp doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất lâu dài thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là tài sản cố định vô hình; tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng với các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định hữu hình vào sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá ghi trên hợp đồng mua bất động sản (tài sản) phù hợp với giá thị trường nhưng không được thấp hơn giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm mua tài sản. Trường hợp doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất lâu dài không tách riêng được giá trị quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm mua tài sản.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng một phần vốn hoặc chuyển nhượng toàn bộ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật, nếu có chuyển giao tài sản thì doanh nghiệp nhận chuyển nhượng chỉ được trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí được trừ đối với các tài sản chuyển giao đủ điều kiện trích khấu hao theo giá trị còn lại trên sổ sách kế toán tại doanh nghiệp chuyển nhượng.

7. Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn, theo chu kỳ mà đến hết kỳ hạn, hết chu kỳ chưa chi hoặc chi không hết, cụ thể như sau:

a) Các khoản trích trước bao gồm: Khoản trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo quy định của pháp luật kế toán; các khoản trích trước đối với hoạt động đã tính doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng (kể cả trường hợp doanh nghiệp có hoạt động cho thuê tài sản, hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nhiều năm nhưng có thu tiền trước của khách hàng và đã tính toàn bộ vào doanh thu của năm thu tiền) và các khoản trích trước khác;

b) Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh đã ghi nhận doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa phát sinh đầy đủ chi phí thì được trích trước các khoản chi phí theo quy định vào chi phí được trừ tương ứng với doanh thu đã ghi nhận khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi kết thúc hợp đồng, doanh nghiệp phải tính toán xác định chính xác số chi phí

thực tế căn cứ các hoá đơn, chứng từ hợp pháp thực tế đã phát sinh để điều chỉnh tăng chi phí (trường hợp chi phí thực tế phát sinh lớn hơn số đã trích trước) hoặc giảm chi phí (trường hợp chi phí thực tế phát sinh nhỏ hơn số đã trích trước) vào kỳ tính thuế kết thúc hợp đồng.

8. Chi cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động hoặc văn bản của doanh nghiệp nước ngoài cử người sang làm việc tại Việt Nam (đối với trường hợp người nước ngoài được điều chuyển hoặc di chuyển trong nội bộ Tập đoàn, giữa công ty mẹ với công ty con); Thoả ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn.

b1) Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động với người nước ngoài trong đó có ghi khoản chi về tiền học cho con của người nước ngoài học tại Việt Nam theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông được doanh nghiệp trả có tính chất tiền lương, tiền công và có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

b2) Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động với người lao động trong đó có ghi khoản chi về tiền nhà do doanh nghiệp trả cho người lao động, khoản chi trả này có tính chất tiền lương, tiền công và có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

b3) Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam ký hợp đồng với doanh nghiệp nước ngoài trong đó nêu rõ doanh nghiệp Việt Nam phải chịu các chi phí về chỗ ở cho các chuyên gia nước ngoài trong thời gian công tác ở Việt Nam thì tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam do doanh nghiệp Việt Nam chi trả được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi; trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ lương dự phòng. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Việc trích lập quỹ lương dự phòng phải đảm bảo sau khi trích lập, doanh nghiệp không bị lỗ, nếu doanh nghiệp bị lỗ thì không được trích đủ 17%. Trường hợp năm trước doanh nghiệp có trích lập quỹ lương dự phòng mà sau 6 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ tính thuế doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ lương dự phòng thì doanh nghiệp phải tính giảm chi phí của năm sau;

d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một cá nhân làm chủ; thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh;

đ) Phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hóa đơn, chứng từ. Phần chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 05 triệu đồng/người/năm.

Trường hợp doanh nghiệp có chi trang phục cả bằng tiền và hiện vật cho người lao động để được tính vào chi phí được trừ thì mức chi tối đa đối với chi bằng tiền không vượt quá 05 triệu đồng/người/năm, bằng hiện vật phải có hóa đơn, chứng từ;

e) Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến và không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến;

g) Chi phụ cấp phương tiện đi lại đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ luật Lao động;

h) Chi phụ cấp cho người lao động đi công tác, chi phí đi lại và tiền thuê chỗ ở cho người lao động đi công tác nếu có đầy đủ hóa đơn, chứng từ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp doanh nghiệp cử người lao động đi công tác (bao gồm công tác trong nước và công tác nước ngoài) nếu có phát sinh chi phí từ 05 triệu đồng trở lên mà các khoản chi phí này được thanh toán bởi cá nhân bằng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt thì xác định đủ điều kiện là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp và tính vào chi phí được trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Có hóa đơn, chứng từ theo quy định

của pháp luật về kế toán, pháp luật về hóa đơn, chứng từ do người cung cấp hàng hóa, dịch vụ giao xuất; doanh nghiệp có quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác; quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp cho phép người lao động được phép thanh toán khoản công tác phí, mua vé phương tiện đi lại bởi cá nhân bằng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt và khoản chi này sau đó được doanh nghiệp thanh toán lại cho người lao động.

Trường hợp doanh nghiệp có khoán tiền đi lại, tiền ở, phụ cấp cho người lao động đi công tác và thực hiện đúng theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp thì được tính vào chi phí được trừ khoản chi khoán tiền đi lại, tiền ở, tiền phụ cấp;

i) Các khoản chi được trừ sau đây nhưng nếu chi không đúng đối tượng, không đúng mục đích:

i1) Các khoản chi thêm cho lao động nữ, bao gồm: Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp, bao gồm học phí (nếu có) cộng với chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý; chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên; chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con; phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành, kể cả trường hợp trả lương theo sản phẩm mà lao động nữ vẫn làm việc trong thời gian không nghỉ theo chế độ;

i2) Các khoản chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số được tính vào chi phí được trừ bao gồm: Học phí đi học (nếu có) cộng với chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định;

k) Chi trả trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc, chi bồi thường, trợ cấp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động không theo đúng quy định;

l) Chi phí mua thẻ hội viên sân gôn, chi phí chơi gôn.

9. Chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ (đối với doanh nghiệp tư nhân là vốn đầu tư) đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp nhưng tiến độ góp vốn tối đa không được vượt quá thời hạn góp vốn theo quy định của Luật Doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh; chi trả lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị của tài sản, giá trị công trình đầu tư.

a) Trường hợp doanh nghiệp đã góp đủ vốn điều lệ, trong quá trình kinh doanh có khoản chi trả lãi tiền vay để đầu tư vào doanh nghiệp khác thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế;

b) Chi trả lãi tiền vay tương ứng với vốn điều lệ còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp nhưng tiến độ góp vốn tối đa không được vượt quá thời hạn góp vốn theo quy định của Luật Doanh nghiệp không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

b1) Trường hợp số tiền vay nhỏ hơn hoặc bằng số vốn điều lệ còn thiếu thì toàn bộ lãi tiền vay là khoản chi không được trừ;

b2) Trường hợp số tiền vay lớn hơn số vốn điều lệ còn thiếu theo tiến độ góp vốn thì xác định như sau: Nếu doanh nghiệp phát sinh nhiều khoản vay thì khoản chi trả lãi tiền vay không được trừ bằng tỷ lệ (%) giữa vốn điều lệ còn thiếu trên tổng số tiền vay nhân với tổng số lãi vay; nếu doanh nghiệp chỉ phát sinh một khoản vay thì khoản chi trả lãi tiền vay không được trừ bằng số vốn điều lệ còn thiếu nhân với lãi suất của khoản vay nhân với thời gian góp vốn điều lệ còn thiếu.

10. Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.

11. Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ; các chi phí không được tính vào chi phí thu hồi gồm:

a) Các khoản chi quy định tại Điều 10 của Nghị định này;

b) Chi phí phát sinh trước khi hợp đồng dầu khí có hiệu lực, trừ trường hợp đã được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Các loại hoa hồng dầu khí và các khoản chi khác không tính vào chi phí thu hồi theo hợp đồng;

d) Chi lãi đối với khoản đầu tư cho tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí;

đ) Tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại;

e) Các khoản chi khác không được tính vào chi phí thu hồi theo Luật Dầu khí, thỏa thuận tại hợp đồng dầu khí, chi phí vượt tỷ lệ để lại quy định tại Điều ước quốc tế.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.

12. Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế; thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ; thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định là ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống vượt mức quy định được khấu trừ theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ trường hợp doanh nghiệp nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nước ngoài mà theo thoả thuận tại hợp đồng với doanh nghiệp nước ngoài, doanh thu của doanh nghiệp nước ngoài nhận được không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân, trừ trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động quy định tiền lương, tiền công trả cho người lao động không bao gồm thuế thu nhập cá nhân; tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

Phần thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ quy định tại điểm này không bao gồm phần thuế giá trị gia tăng đầu ra của hàng biếu, hàng tặng không thu tiền theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; phần thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh của hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tài trợ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 của Nghị định này; phần thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế giá trị gia tăng đầu ra.

13. Chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên; phần chi đóng góp vào các Hội được thành lập theo quy định của Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ vượt quá mức quy định của Hội.

14. Chi trả tiền điện, tiền nước đối với những hợp đồng điện, nước do chủ sở hữu là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực

tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có các hoá đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh;

b) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh không có chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

15. Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

a) Đối với chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định đi thuê mà trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa, nâng cấp tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng thời gian tối đa không quá 03 năm;

b) Trường hợp doanh nghiệp có chi các khoản chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định như: Chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh, quyền sử dụng thương hiệu thì các khoản chi này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 03 năm;

c) Trường hợp doanh nghiệp có góp vốn bằng giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị quyền sử dụng thương hiệu thì giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị quyền sử dụng thương hiệu góp vốn không tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

16. Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế).

a) Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái

phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tính thuế;

b) Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay, tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm phát sinh với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

17. Chi tài trợ, chi ủng hộ địa phương, chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội, chi từ thiện, trừ chi ủng hộ, tài trợ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

18. Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định.

a) Khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp chưa phát sinh doanh thu nhưng có phát sinh các khoản chi thường xuyên để duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (không phải là các khoản chi đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định) mà các khoản chi này đáp ứng các điều kiện theo quy định thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế;

b) Trường hợp trong giai đoạn đầu tư, doanh nghiệp có phát sinh khoản chi trả tiền vay thì khoản chi này được tính vào giá trị đầu tư. Trường hợp trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, doanh nghiệp phát sinh cả khoản chi trả lãi tiền vay và thu từ lãi tiền gửi thì được bù trừ giữa khoản chi trả lãi tiền vay và thu từ lãi tiền gửi, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại ghi giảm giá trị đầu tư.

19. Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

20. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức tiền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

a) Khi thực hiện quyết toán số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản, trường hợp số tiền đã nộp nhỏ hơn số phải nộp sau khi quyết toán thì số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp bổ sung được

tính vào chi phí được trừ tại kỳ tính thuế phát sinh khoản nộp bổ sung của doanh nghiệp khai thác, thu hồi khoáng sản.

b) Trường hợp các giấy phép khai thác khoáng sản, văn bản cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản còn thời hạn khai thác, thu hồi khoáng sản tính đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính vào chi phí được trừ được xác định theo số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp sau quyết toán theo quy định của pháp luật về khoáng sản phân bổ đều cho số năm còn được khai thác, thu hồi.

c) Đối với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã tính vào chi phí được trừ theo kỳ tính thuế trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không điều chỉnh lại.

21. Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: Ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán, hợp đồng BT, BOT, BTO và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không đúng hoặc vượt mức quy định của cơ quan có thẩm quyền.

a) Đối với chi phí trả lãi tiền vay của các hợp đồng BT, BOT, BTO:

a1) Doanh nghiệp BT, BOT, BTO được tính vào chi phí được trừ đối với khoản chi trả lãi tiền vay của các hợp đồng BT, BOT, BTO theo thực tế phát sinh trong kỳ. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn áp dụng phân bổ chi phí lãi vay của các hợp đồng BT, BOT, BTO theo doanh thu thì chi phí lãi vay trong kỳ của các hợp đồng BT, BOT, BTO được xác định theo công thức sau:

$$\text{Chi phí lãi vay trong kỳ} = \frac{\text{Tổng chi phí lãi vay theo phương án tài chính}}{\text{Tổng doanh thu theo phương án tài chính}} \times \text{Doanh thu thực hiện trong kỳ}$$

a2) Trường hợp doanh nghiệp đã lựa chọn áp dụng chi phí trả lãi tiền vay phân bổ theo doanh thu thì việc áp dụng phương pháp phân bổ chi phí trả lãi tiền vay được áp dụng trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng BT, BOT, BTO;

a3) Phần chi phí trả lãi tiền vay theo thực tế phát sinh trong kỳ của các hợp đồng BT, BOT, BTO vượt mức chi phí lãi vay phân bổ theo doanh thu quy định tại điểm này không được tính vào chi phí được trừ trong kỳ mà chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo;

a4) Trường hợp trong kỳ tính thuế doanh nghiệp phát sinh giao dịch liên kết thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

b) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán không đúng hoặc vượt mức quy định theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

22. Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ các khoản chi quy định tại điểm i khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

23. Khoản chi không đáp ứng điều kiện chi, nội dung chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành, bao gồm: Khoản chi cho làm thêm giờ vượt mức thời gian quy định của pháp luật về lao động; khoản chi quảng cáo trong trường hợp quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bị cấm quảng cáo hoặc quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng doanh nghiệp không thực hiện đăng ký quảng cáo theo quy định của pháp luật; khoản chi phục vụ sản xuất, kinh doanh không đúng hoặc vượt mức chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 11. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 19 Nghị định này.

2. Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng.

3. Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

4. Tổng doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này là tổng doanh thu từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ (không bao gồm các khoản giảm trừ doanh thu), doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế năm trước liền kề.

a) Trường hợp doanh nghiệp có thời gian hoạt động của kỳ tính thuế năm trước liền kề dưới 12 tháng thì tổng doanh thu kỳ tính thuế năm trước liền kề được xác

định bằng tổng doanh thu thực tế trong kỳ tính thuế đó chia cho số tháng doanh nghiệp thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế nhân với 12 tháng.

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong tháng bất kỳ của kỳ tính thuế năm trước liền kề thì thời gian hoạt động được tính đủ tháng;

b) Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ tính thuế và dự kiến tổng doanh thu trong kỳ tính thuế không quá 03 tỷ đồng hoặc không quá 50 tỷ đồng thì doanh nghiệp xác định tạm nộp hàng quý tương ứng theo mức thuế suất 15% hoặc 17%.

Kết thúc kỳ tính thuế, trường hợp tổng doanh thu thực tế trong kỳ tính thuế như dự kiến quy định tại điểm này thì doanh nghiệp thực hiện kê khai, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp tổng doanh thu thực tế không đáp ứng điều kiện để hưởng mức thuế suất tương ứng như dự kiến quy định tại điểm này dẫn đến nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp theo quy định thì doanh nghiệp nộp bổ sung số tiền thuế còn thiếu và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

c) Thuế suất 15% và 17% quy định tại Điều này không áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số trường hợp khác được quy định như sau:

a) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí từ 25% đến 50%. Căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng hợp đồng dầu khí;

b) Đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm (bao gồm: Bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm và tài nguyên quý hiếm khác theo quy định của pháp luật) là 50%. Trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuế suất là 40%.

Điều 12. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

2. Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài trong kỳ tính thuế thực hiện như sau đây:

a) Đối với các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của Hiệp định;

b) Đối với các nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở các nước mà doanh nghiệp đầu tư có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn thì thu phần chênh lệch so với số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam, cụ thể như sau:

b1) Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài, thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam, kể cả trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi miễn thuế, giảm thuế thu nhập theo quy định của nước doanh nghiệp đầu tư. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là 20%, không áp dụng mức thuế suất ưu đãi (nếu có) mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đang được hưởng theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam;

b2) Trường hợp khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước tiếp nhận đầu tư trả thay, nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được miễn thuế, giảm thuế đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo luật pháp của nước doanh nghiệp đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam;

b3) Trường hợp tại thời điểm doanh nghiệp kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam mà khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài chưa nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài thì sau khi nộp thuế ở nước ngoài, doanh nghiệp thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế để điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam (nếu có). Trường hợp phát sinh số thuế nộp thừa thì doanh nghiệp được hoàn hoặc chuyển sang kỳ sau theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b4) Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài có thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài trong kỳ tính thuế mà không thực hiện kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này thì cơ quan thuế thực hiện ấn định thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b5) Khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài được kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế phát sinh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ở nước ngoài. Khoản lãi, lỗ phát sinh từ dự án đầu tư ở nước ngoài không được trừ vào số lỗ, lãi phát sinh trong nước của doanh nghiệp khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể hồ sơ kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài quy định tại khoản này;

c) Đối với doanh nghiệp là công ty mẹ có số thuế được phân bổ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và các văn bản hướng dẫn thì số thuế được phân bổ được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam nhưng tổng số thuế được trừ quy định tại điểm b khoản này và điểm này không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Việc bù trừ quy định tại điểm này được thực hiện vào kỳ tính thuế mà doanh nghiệp kê khai và nộp thuế theo quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15.

3. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các điểm b2, b3 và b4 khoản 1 Điều 2 của Nghị định này được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế phát sinh tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hoá với giá trị dịch vụ: 2%;

b) Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms): 1%; riêng trường hợp các doanh nghiệp nước ngoài bán hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện tại kho ngoại quan, khu phi thuế quan để nhập khẩu vào Việt Nam phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng, các doanh nghiệp nước ngoài chỉ định doanh nghiệp chế xuất giao hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện cho doanh nghiệp chế xuất khác để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Tiền bản quyền: 10%;

d) Cho thuê máy bay, trực thăng, tàu lượn (kể cả thuê động cơ, phụ tùng), tàu biển: 2%;

đ) Cho thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm d khoản này): 5%;

e) Lãi tiền vay: 5%;

g) Chuyển nhượng chứng khoán; tái bảo hiểm ra nước ngoài: 0,1%;

h) Dịch vụ tài chính phái sinh: 2%;

i) Chuyển nhượng vốn (trừ trường hợp giao dịch tái cơ cấu sở hữu của các công ty trong nội bộ tập đoàn không làm thay đổi công ty mẹ tối cao của các bên tham gia có sở hữu trực tiếp, gián tiếp doanh nghiệp tại Việt Nam sau tái cơ cấu và không phát sinh thu nhập): 2%;

k) Xây dựng, vận tải và hoạt động khác: 2%.

Doanh thu tính thuế được xác định theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này, bao gồm cả việc xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số trường hợp cụ thể.

4. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng quy định tại Điều 11 của Nghị định này, trong trường hợp không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,3%;

b) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,2%;

c) Dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay), xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 4%;

d) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số: 4%;

đ) Hoạt động khác: 0,5%.

5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác quy định tại các điểm c, d và e khoản 1 Điều 2 của Nghị định này có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Nghị định này) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

a) Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%;

b) Đối với sản xuất, kinh doanh hàng hoá: 1%;

c) Đối với hoạt động khác: 2%.

Chương III
THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

Điều 13. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật), chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại

chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Thời điểm xác định thu nhập từ chuyển nhượng vốn là thời điểm chuyển quyền sở hữu vốn.

a) Trường hợp doanh nghiệp bán toàn bộ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản;

b) Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng vốn không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản (bao gồm cổ phiếu, chứng chỉ quỹ), lợi ích vật chất khác có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Giá trị tài sản, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và lợi ích vật chất khác được xác định theo giá bán của sản phẩm trên thị trường tại thời điểm nhận tài sản;

c) Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi giá mua của phần vốn chuyển nhượng và chi phí chuyển nhượng.

a) Giá chuyển nhượng được xác định là tổng giá trị thực tế mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng.

a1) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng vốn quy định việc thanh toán theo hình thức trả góp, trả chậm thì doanh thu của hợp đồng chuyển nhượng không bao gồm lãi trả góp, lãi trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng;

a2) Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán không phù hợp theo giá thị trường, cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá chuyển nhượng. Doanh nghiệp có chuyển nhượng một phần vốn góp trong doanh nghiệp mà giá chuyển nhượng đối với phần vốn góp này không phù hợp theo giá thị trường thì cơ quan thuế được ấn định lại toàn bộ giá trị của doanh nghiệp tại thời điểm chuyển nhượng để xác định lại giá chuyển nhượng tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp chuyển nhượng;

a3) Doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng vốn cho tổ chức, cá nhân thì phần giá trị vốn chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp việc chuyển nhượng vốn không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng.

Việc ấn định giá chuyển nhượng quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định đối với từng trường hợp như sau:

b1) Trường hợp là vốn góp thành lập doanh nghiệp thì giá mua là giá trị phần vốn góp lũy kế đến thời điểm chuyển nhượng vốn trên cơ sở sổ sách, hồ sơ, chứng từ kế toán và được các bên tham gia đầu tư vốn hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh xác nhận hoặc kết quả kiểm toán của công ty kiểm toán độc lập đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;

b2) Trường hợp là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị vốn tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp, chứng từ thanh toán;

b3) Trường hợp doanh nghiệp đủ điều kiện hạch toán kế toán bằng đồng ngoại tệ và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về chế độ kế toán có chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định bằng đồng ngoại tệ; trường hợp doanh nghiệp hạch toán kế toán bằng đồng Việt Nam có chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng phải được xác định bằng đồng Việt Nam theo pháp luật về quản lý thuế;

c) Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hóa đơn hợp pháp. Chi phí chuyển nhượng bao gồm: Chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác có chứng từ chứng minh.

Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận và chứng từ phải được dịch ra tiếng Việt (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền).

Điều 14. Thu nhập từ đầu tư chứng khoán

1. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

a) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện phát hành thêm cổ phiếu để huy động vốn thì phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá không tính vào thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Trường hợp doanh nghiệp tiến hành chia, tách, hợp nhất, sáp nhập mà thực hiện hoán đổi cổ phiếu tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập nếu phát sinh thu nhập thì phần thu nhập này phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng chứng khoán không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản (bao gồm cổ phiếu, chứng chỉ quỹ), lợi ích vật chất khác có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Giá trị tài sản, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và lợi ích vật chất khác được xác định theo giá bán của sản phẩm trên thị trường tại thời điểm nhận tài sản;

d) Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán trong kỳ được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ đi giá mua của chứng khoán chuyển nhượng và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.

a) Giá bán chứng khoán được xác định như sau:

a1) Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng thực hiện đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thì giá bán chứng khoán là giá thực tế bán chứng khoán (là giá khớp lệnh hoặc giá thỏa thuận) theo thông báo của Sở Giao dịch chứng khoán;

a2) Đối với chứng khoán của các công ty không thuộc các trường hợp nêu trên thì giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng;

b) Giá mua của chứng khoán được xác định như sau:

b1) Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng thực hiện đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thì giá mua chứng khoán là giá thực mua chứng khoán (là giá khớp lệnh hoặc giá thỏa thuận) theo thông báo của Sở Giao dịch chứng khoán;

b2) Đối với chứng khoán mua thông qua đấu giá thì giá mua chứng khoán là mức giá ghi trên thông báo kết quả trúng đấu giá cổ phần của tổ chức thực hiện đấu giá cổ phần và giấy nộp tiền;

b3) Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên thì giá mua chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng;

c) Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hóa đơn hợp pháp, bao gồm: Chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác có chứng từ chứng minh.

3. Quỹ đầu tư chứng khoán (trừ công ty đầu tư chứng khoán) không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của tổ chức đầu tư (không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hay tổ chức đầu tư nước ngoài) khi Quỹ đầu tư chứng khoán chia lợi tức cho nhà đầu tư theo thuế suất 20%.

Lợi tức chịu thuế quy định tại khoản này không bao gồm phần lợi tức thuộc diện được miễn thuế hoặc đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Chương IV
THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 15. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản bao gồm:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất (bao gồm cả chuyển nhượng dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật).

2. Thu nhập từ hoạt động cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất quy định tại khoản này không bao gồm trường hợp doanh nghiệp có hoạt động cho thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất nhưng không có quyền cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó nếu không tách riêng giá trị tài sản khi chuyển nhượng không phân biệt có hay không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản gắn liền với đất.

5. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

6. Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê bất động sản của Quỹ đầu tư bất động sản theo quy định của pháp luật.

Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán kê khai và nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê bất động sản quy định tại khoản này.

Điều 16. Căn cứ tính thuế

1. Căn cứ tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là thu nhập tính thuế và thuế suất.

2. Thu nhập tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản trừ đi các khoản lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển lỗ theo quy định (nếu có).

3. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ đi chi phí được trừ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (bao gồm: Giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản) quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản là 20%.

5. Số thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản bằng thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản nhân với thuế suất 20%.

6. Trường hợp tổ chức tín dụng, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ nhận giá trị bất động sản và tài sản khác là tài sản bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm thì tổ chức tín dụng, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ khi được phép chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác theo quy định của pháp luật phải kê khai nộp thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác vào ngân sách nhà nước. Trường hợp bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm tiền vay thì số tiền thu được thực hiện thanh toán theo quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay và kê khai, nộp thuế theo quy định. Sau khi thanh toán các khoản trên, số tiền còn lại được trả cho các tổ chức kinh doanh đã thế chấp bất động sản, tài sản khác để bảo đảm tiền vay.

Trường hợp tổ chức tín dụng, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ được phép chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác đã được thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn nếu không xác định được giá vốn của bất động sản, tài sản khác thì giá vốn được xác định bằng vốn vay phải trả theo hợp đồng thế chấp bất động sản, tài sản khác cộng với chi phí lãi vay chưa trả đến thời điểm phát mãi bất động sản, tài sản khác thế chấp theo hợp đồng và các khoản chi phí phát sinh khi chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác nếu có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

7. Trường hợp cơ quan thi hành án hoặc tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án thì số tiền thu được thực hiện theo quy định của pháp luật về kê biên, đấu giá để bảo đảm thi hành án. Tổ chức bán đấu giá bất động sản, tài sản khác thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế từ chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác nộp vào ngân sách nhà nước. Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế về bán tài sản đảm bảo thi hành án.

Trường hợp cơ quan thi hành án hoặc tổ chức có thẩm quyền chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác là tài sản đảm bảo thi hành án nếu không xác định được giá vốn của bất động sản, tài sản khác thì giá vốn được xác định bằng số tiền nợ phải trả nợ theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền để thi hành án

cộng với các khoản chi phí phát sinh khi chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác nếu có hóa đơn chứng từ hợp pháp.

Điều 17. Doanh thu, chi phí được trừ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

1. Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

a) Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản theo hợp đồng chuyển nhượng, mua bán bất động sản phù hợp với quy định của pháp luật (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có).

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng, mua bán bất động sản thấp hơn giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thì tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản;

b) Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm bên bán bàn giao bất động sản cho bên mua, không phụ thuộc việc bên mua đã đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, xác lập quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp là thời điểm thu tiền của khách hàng, cụ thể:

c1) Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà xác định được chi phí tương ứng với doanh thu đã ghi nhận (bao gồm cả chi phí trích trước của phần dự toán hạng mục công trình chưa hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận) thì doanh nghiệp kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo doanh thu trừ chi phí;

c2) Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì doanh nghiệp kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tiền (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và doanh thu này chưa phải tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm;

c3) Khi bàn giao bất động sản doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp thấp hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp thì doanh nghiệp được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn lại số thuế đã nộp thừa;

c4) Đối với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ và kê khai tạm nộp thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu thu được tiền, doanh thu này chưa phải tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm đồng thời có phát sinh chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới khi bắt đầu chào bán vào năm phát sinh doanh thu thu tiền theo tiến độ thì chưa tính các khoản chi phí này vào năm phát sinh chi phí. Các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới này được tính vào chi phí được trừ tại năm đầu tiên bàn giao bất động sản, phát sinh doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:

d1) Trường hợp doanh nghiệp có cho thuê lại đất thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ đều cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Việc chọn hình thức doanh thu trả tiền một lần chỉ được xác định khi doanh nghiệp đã đảm bảo hoàn thành các trách nhiệm tài chính đối với Nhà nước, đảm bảo các nghĩa vụ đối với các bên thuê lại đất cho hết thời hạn cho thuê lại đất.

Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp từng năm miễn thuế, giảm thuế căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp của số năm trả tiền trước chia cho số năm bên thuê trả tiền trước;

d2) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị quyền sử dụng đất bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm nếu có chuyển quyền sử

dụng đất là tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên thỏa thuận;

d3) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất là tài sản kê biên bảo đảm thi hành án thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên đương sự thỏa thuận hoặc giá do Hội đồng định giá xác định.

Việc xác định doanh thu đối với các trường hợp nêu tại điểm d phải đảm bảo các nguyên tắc nêu tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Chi phí được trừ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Các khoản chi được trừ để xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng bất động sản trong kỳ tính thuế phải tương ứng với doanh thu để tính thu nhập chịu thuế và phải đảm bảo các điều kiện của các khoản chi được trừ quy định tại Điều 9 của Nghị định này và không thuộc các khoản chi không được trừ quy định tại Điều 10 của Nghị định này. Chi phí chuyển nhượng bất động sản được trừ bao gồm:

a) Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

a1) Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp ngân sách nhà nước;

a2) Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định (trước ngày 01 tháng 01 năm 2026) hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026) tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản;

a3) Trường hợp đất của doanh nghiệp được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87-CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ;

a4) Đối với đất có nguồn gốc do góp vốn thì giá vốn là giá trị quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo biên bản định giá tài sản khi góp vốn;

a5) Trường hợp doanh nghiệp đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi, trừ trường hợp thực hiện theo quy định riêng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

a6) Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất;

a7) Đối với đất của doanh nghiệp có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự, do được cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì được tính theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định (trước ngày 01 tháng 01 năm 2026) hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026) tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng;

a8) Đối với đất thế chấp bảo đảm tiền vay, đất là tài sản kê biên để bảo đảm thi hành án thì giá vốn đất được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn nêu trên.

Đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản này, trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì giá vốn bao gồm cả số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai khi chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do doanh nghiệp tự nguyện ứng trước theo phương án bồi thường tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai.

Hồ sơ, chứng từ của các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất;

d) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

đ) Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như đường giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, bưu chính viễn thông;

e) Giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

g) Các khoản chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng;

h) Trường hợp doanh nghiệp vừa có hoạt động kinh doanh bất động sản vừa có hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thì phải hạch toán riêng các khoản

chi phí. Trường hợp không hạch toán riêng được chi phí của từng hoạt động thì chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản so với tổng doanh thu của doanh nghiệp;

i) Không được tính vào chi phí chuyển nhượng bất động sản các khoản chi phí đã được Nhà nước thanh toán hoặc thanh toán bằng nguồn vốn khác.

3. Trường hợp dự án đầu tư hoàn thành từng phần và chuyển nhượng dần theo tiến độ hoàn thành thì các khoản chi phí chung sử dụng cho dự án, chi phí trực tiếp sử dụng cho phần dự án đã hoàn thành được phân bổ theo m^2 đất chuyển quyền để xác định thu nhập chịu thuế của diện tích đất chuyển quyền; bao gồm: Chi phí đường giao thông nội bộ; khuôn viên cây xanh; chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước; trạm biến thế điện; chi phí bồi thường về tài sản trên đất; chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt còn lại chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; các chi phí khác đầu tư trên đất liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

a) Việc phân bổ các chi phí trên được thực hiện theo công thức sau:

$$\text{Chi phí phân bổ cho diện tích đất đã chuyển nhượng} = \frac{\text{Tổng chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng}}{\text{Tổng diện tích đất được giao dự án (trừ diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai)}} \times \text{Diện tích đất đã chuyển nhượng}$$

b) Trường hợp một phần diện tích của dự án không chuyển nhượng được sử dụng vào hoạt động kinh doanh khác thì các khoản chi phí chung nêu trên cũng phân bổ cho cả phần diện tích này để theo dõi, hạch toán, kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh khác;

c) Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kéo dài trong nhiều năm và chỉ quyết toán giá trị kết cấu hạ tầng khi toàn bộ công việc hoàn tất thì khi tổng hợp chi phí chuyển nhượng bất động sản cho phần diện tích đất đã chuyển quyền, doanh nghiệp được tạm phân bổ chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng thực tế đã phát sinh theo tỷ lệ diện tích đất đã chuyển quyền theo công thức quy định tại điểm a khoản này và trích trước các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tương ứng với doanh thu đã ghi nhận khi xác định thu nhập chịu thuế. Sau khi hoàn

tất quá trình đầu tư xây dựng, doanh nghiệp tính toán, điều chỉnh lại phần chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng đã tạm phân bổ và trích trước cho phần diện tích đã chuyển quyền cho phù hợp với tổng giá trị kết cấu hạ tầng. Trường hợp khi điều chỉnh lại phát sinh số thuế nộp thừa so với số thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải nộp thì doanh nghiệp được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả theo quy định; nếu số thuế đã nộp chưa đủ thì doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đủ số thuế còn thiếu theo quy định.

Chương V
ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 18. Nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều này. Mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định này.

Trường hợp Nghị định khác của Chính phủ có quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khác với quy định của Nghị định này thì thực hiện theo quy định của Nghị định này, trừ Nghị định quy định chi tiết Luật Thủ đô, Nghị định được ban hành theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và điểm h khoản 8 Điều 10 Luật Tổ chức Chính phủ, các văn bản hướng dẫn các Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc biệt, đặc thù của Quốc hội và các Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định các trường hợp tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

2. Ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm các trường hợp sau:

a) Ứng dụng công nghệ cao, đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ứng dụng công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

b) Sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng; sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm, sản xuất thiết bị điện tử theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số;

c) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển do Chính phủ quy định đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

c1) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

c2) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành dệt - may, da - giầy, điện tử - tin học (bao gồm cả thiết kế, sản xuất bán dẫn), sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo đến ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 10 năm 2025) mà trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu hoặc tương đương (nếu có) theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

d) Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; bảo vệ môi trường; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất quốc phòng, an ninh và sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; sản xuất sản phẩm công nghiệp hóa chất trọng điểm và sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quy định của pháp luật về hóa chất, pháp luật về cơ khí;

đ) Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

e) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

g) Dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất đáp ứng các điều kiện sau đây:

g1) Có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng và thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 05 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

g2) Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

h) Dự án đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư.

Thời gian giải ngân tổng vốn đầu tư của các dự án quy định tại điểm này không quá 10 năm kể từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

i) Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này;

k) Nuôi trồng lâm sản;

l) Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản.

Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản quy định tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b1 và điểm b2 khoản 1 Điều 4 của Nghị định này;

m) Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;

n) Sản xuất, lắp ráp ô tô; sản xuất sản phẩm công nghệ số khác;

o) Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

p) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng hợp tác xã;

q) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp;

r) Xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định; giám định tư pháp;

s) Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Luật Nhà ở;

t) Xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản;

u) Báo chí (bao gồm cả quảng cáo trên báo) theo quy định của Luật Báo chí.

3. Địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại số thứ tự 55 Phụ lục III danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ);

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại số thứ tự 55 Phụ lục III danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ);

c) Khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung.

Điều 19. Thuế suất ưu đãi

1. Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 18; thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 18 của Nghị định này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư quy định tại điểm g và điểm h khoản 2 Điều 18 của Nghị định này;

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc địa bàn quy định tại điểm a khoản 3 Điều 18 của Nghị định này;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; dự án đầu tư mới tại khu kinh tế nằm trên địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 18 của Nghị định này, bao gồm cả trường hợp dự án đầu tư mới tại khu kinh tế mà vị trí thực hiện dự án đầu tư mới có trên 50% phần diện tích nằm trên địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 18 của Nghị định này.

2. Áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp tại địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm b khoản 3 Điều 18 của Nghị định này từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm k và điểm l khoản 2 Điều 18 của Nghị định này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm i, r và s khoản 2 Điều 18 của Nghị định này;

c) Thu nhập của nhà xuất bản từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm t khoản 2 Điều 18 của Nghị định này;

d) Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm q khoản 2 Điều 18 của Nghị định này không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 18 của Nghị định này;

đ) Thu nhập của cơ quan báo chí thuộc ngành, nghề quy định tại điểm u khoản 2 Điều 18 của Nghị định này.

3. Áp dụng thuế suất 15% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập của doanh nghiệp không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 18 của Nghị định này từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm l khoản 2 Điều 18 của Nghị định này.

4. Áp dụng thuế suất 17% trong thời gian 10 năm đối với:

a) Dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề ưu đãi quy định tại các điểm m, n và o khoản 2 Điều 18 của Nghị định này;

b) Dự án đầu tư mới thực hiện tại địa bàn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 18 của Nghị định này;

c) Dự án đầu tư mới tại khu kinh tế không nằm trên địa bàn quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 18 của Nghị định này, bao gồm cả trường hợp dự án đầu tư mới của doanh nghiệp thực hiện tại khu kinh tế mà vị trí thực hiện dự án đầu tư

mới có trên 50% phần diện tích nằm trên địa bàn không phải là địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 18 của Nghị định này.

5. Áp dụng thuế suất 17% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập của doanh nghiệp tại điểm p khoản 2 Điều 18 của Nghị định này.

6. Việc kéo dài thời gian và áp dụng thuế suất ưu đãi

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi tối đa không quá 15 năm đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Dự án đầu tư mới quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 2 Điều 18 của Nghị định này, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng, có ảnh hưởng lớn về kinh tế - xã hội cần đặc biệt khuyến khích;

c) Dự án đầu tư quy định tại điểm g khoản 2 Điều 18 của Nghị định này đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

c1) Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau 05 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;

c2) Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động được xác định theo quy định của pháp luật về lao động;

c3) Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu;

d) Đối với dự án đầu tư mới quy định tại điểm h khoản 2 Điều 18 của Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế suất giảm không quá 50% mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này và được kéo dài thêm không quá 15 năm nhưng không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.

7. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của doanh nghiệp quy định tại Điều này (bao gồm cả dự án nêu tại điểm g khoản 2 Điều 18 của Nghị định này) được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh doanh thu thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi.

Điều 20. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm r khoản 2 Điều 18 của Nghị định này thuộc địa bàn quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 18 của Nghị định này; trường hợp thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm r khoản 2 Điều 18 của Nghị định này không thuộc địa bàn quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 18 của Nghị định này được miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 05 năm tiếp theo.

2. Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 19 của Nghị định này.

3. Đối với các dự án đầu tư mới quy định tại các điểm h khoản 2 Điều 18 của Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thời gian miễn thuế, giảm thuế tối đa không quá 1,5 lần thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1 Điều này và không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.

4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi. Trường hợp tại năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà chưa có thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập, nếu trong 03 năm

đầu kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn thuế, giảm thuế tính từ năm thứ 04 kể từ năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi.

5. Ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng:

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư đang hoạt động mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 18 Nghị định này (sau đây gọi là đầu tư mở rộng) thì phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại và không phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng với thu nhập từ dự án đang hoạt động;

b) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều này được miễn thuế, giảm thuế và không được hưởng ưu đãi về thuế suất. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký.

b1) Doanh nghiệp phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp;

b2) Trường hợp trong kỳ tính thuế, doanh nghiệp không tính riêng được thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng thì thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

$$\text{Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp} = \text{Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế (không bao gồm thu nhập khác không được hưởng ưu đãi)} \times \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định đầu tư mở rộng đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh}}{\text{Tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp}}$$

b3) Tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp gồm: Nguyên giá tài sản cố định đầu tư mở rộng đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và nguyên giá tài sản cố định hiện có đang dùng cho sản xuất, kinh doanh theo số liệu cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính) năm;

c) Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

6. Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký đạt tối thiểu từ 40 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc ngành, nghề hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này hoặc từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 18 của Nghị định này;

b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng;

c) Công suất thiết kế tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản này được tính từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký và có thu nhập; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mở rộng hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký. Số vốn đầu tư đăng ký đã hoàn thành giải ngân được xác định bằng chênh lệch giữa nguyên giá tổng tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính) của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp hoàn thành dự án đầu tư mở rộng so với thời điểm trước khi thực hiện đầu tư mở rộng. Trong thời gian doanh nghiệp chưa hoàn thành giải ngân số vốn đầu tư đã đăng ký thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi thuế cho dự án đầu tư mở rộng.

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc đăng ký số vốn đầu tư để thực hiện dự án đầu tư mở rộng của doanh nghiệp.

Điều 21. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải (trừ đơn vị sự nghiệp, văn phòng thuộc các tập đoàn, tổng công ty không trực tiếp sản xuất, kinh doanh) sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp, được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ gồm:

a) Chi đào tạo lại nghề;

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý;

c) Chi khám sức khỏe thêm trong năm;

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con theo mức chi cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quy định;

đ) Lương, phụ cấp trả cho thời gian lao động nữ được nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú theo chế độ nhưng vẫn làm việc.

Số chi thêm cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản này phải đáp ứng điều kiện về hóa đơn, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.

2. Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số, bao gồm: Chi đào tạo nghề, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

Số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản này phải đáp ứng điều kiện về hóa đơn, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.

3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ, thu nhập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 18 của Nghị định này.

4. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Nghị định này thành lập mới từ hộ kinh doanh (bao gồm cá nhân kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

a) Thời gian miễn thuế quy định tại khoản này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế được tính từ năm thứ 04.

Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên của doanh nghiệp có thời gian sản xuất, kinh doanh được miễn thuế dưới 12 tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng miễn thuế ngay kỳ tính thuế đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian miễn thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp ngân sách nhà nước theo quy định;

b) Sau thời gian miễn thuế quy định tại khoản này, trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế quy định tại Điều 18 của Nghị định này thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi (thuế suất ưu đãi và miễn thuế, giảm thuế) tương ứng theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định này.

Hết thời gian miễn thuế và thời gian hưởng ưu đãi thuế (nếu có) quy định tại khoản này, doanh nghiệp thực hiện mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Nghị định này;

c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại khoản này phải đáp ứng điều kiện đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật, đồng thời có thời gian sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là 12 tháng tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

d) Doanh nghiệp thành lập mới được miễn thuế, ưu đãi thuế theo quy định tại khoản này là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lần đầu, không bao gồm trường hợp doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai

trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới.

5. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế như sau:

a) Tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế đối với thu nhập từ thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và thu nhập từ cung cấp dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Cơ sở giáo dục đại học công lập theo quy định của Luật Giáo dục đại học hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế đối với khoản thu quy định tại Điều 64 của Luật Giáo dục đại học năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 32 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018).

Điều 22. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

1. Việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần Quỹ không sử dụng hết quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) được phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 02 năm, kể cả trường hợp doanh nghiệp hoàn nhập Quỹ trước thời hạn 05 năm.

3. Hàng năm, doanh nghiệp tự quyết định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định và lập Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp đã lựa chọn trích lập Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo quy định tại Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân thì không trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về nghĩa vụ thuế trong trường hợp tài sản cố định đã được hình thành từ nguồn Quỹ để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ chưa hết hao mòn mà được doanh nghiệp chuyển sang phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và mẫu Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Điều 23. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Trong thời gian đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nếu doanh nghiệp thực hiện nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh thì doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại các Điều 4, 19, 20 và 21 của Nghị định này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế.

a) Trường hợp trong kỳ tính thuế, doanh nghiệp không hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế thì phần thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh ưu đãi thuế xác định bằng tổng thu nhập chịu thuế nhân với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế;

b) Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của doanh nghiệp.

2. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất:

a) Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà lựa chọn chuyển sang áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí khác có mức ưu đãi thuế có lợi hơn thì phải trừ đi thời gian ưu đãi (số năm đã áp dụng miễn thuế, giảm thuế và thuế suất ưu đãi) đã hưởng;

b) Trường hợp doanh nghiệp đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại. Thời gian ưu đãi còn lại được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng trước đó theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp (số năm đã áp dụng miễn thuế, giảm thuế và thuế suất ưu đãi);

c) Trường hợp doanh nghiệp có khoản thu nhập trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp vừa đáp ứng điều kiện theo ngành, nghề ưu đãi thuế khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo ngành, nghề ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thuế thì sau khi hết thời gian ưu đãi theo ngành nghề ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi (bao gồm cả thời gian miễn thuế, giảm thuế và thuế suất ưu đãi) thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn thuế áp dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định tại Nghị định này;

d) Trường hợp doanh nghiệp đã lựa chọn hưởng ưu đãi theo quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì áp dụng mức ưu đãi đã lựa chọn cho toàn bộ thời gian hưởng ưu đãi còn lại; sau khi lựa chọn doanh nghiệp không được chuyển sang áp dụng ưu đãi theo tiêu chí khác.

3. Áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất hưởng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà có phát sinh thu nhập từ cung cấp sản phẩm, hàng hóa do dự án sản xuất ra ngoài địa bàn thực hiện dự án đầu tư thì cũng được hưởng ưu đãi thuế đối với khoản thu nhập này;

b) Dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ tại địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cả khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung) chỉ được hưởng ưu đãi đối với thu nhập của dự án đầu tư phát sinh tại địa bàn thực hiện dự án đầu tư.

Doanh nghiệp có dự án đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh vận tải được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn thì doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động dịch vụ vận tải căn cứ theo địa bàn thành lập dự án đầu tư thuộc địa bàn được hưởng ưu đãi thuế và có điểm đi hoặc điểm đến thuộc địa bàn thành lập dự án đầu tư.

4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp phép hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, được phép đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2025.

Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư mà không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của Nghị định này thì được áp dụng ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2025.

5. Thu nhập được miễn thuế, ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp tại Nghị định này bao gồm cả thu nhập từ thanh lý tài sản là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

6. Trường hợp dự án đầu tư mới của doanh nghiệp tại năm đầu tiên phát sinh doanh thu, thu nhập được hưởng ưu đãi thuế có thời gian dưới 12 tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế (thuế suất, thời gian miễn thuế, giảm thuế) đối với dự án đầu tư ngay từ kỳ tính thuế phát sinh doanh thu, thu nhập đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian áp dụng ưu đãi thuế của dự án đầu tư mới vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp

từ dự án đầu tư này của năm đầu tiên phát sinh doanh thu, thu nhập để nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

a) Trường hợp doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong kỳ tính thuế đầu tiên phát sinh doanh thu hoặc trong kỳ tính thuế đầu tiên có thu nhập có thời gian phát sinh doanh thu, thu nhập được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế (thuế suất, thời gian miễn thuế, giảm thuế) ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian ưu đãi thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cả chuyển đổi kỳ tính thuế từ năm dương lịch sang năm tài chính hoặc ngược lại) thì kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm chuyển đổi không vượt quá 12 tháng. Doanh nghiệp đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà có thực hiện chuyển đổi kỳ tính thuế thì doanh nghiệp được lựa chọn: Ưu đãi trong năm chuyển đổi kỳ tính thuế hoặc nộp thuế theo mức thuế suất không được hưởng ưu đãi của năm chuyển đổi kỳ tính thuế và hưởng ưu đãi thuế sang năm tiếp theo.

7. Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định.

8. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới:

a) Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định này phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì việc xác định dự án đầu tư mới căn cứ vào Báo cáo thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện đầu tư mới không bao gồm các các trường hợp sau:

b1) Dự án đầu tư hình thành từ việc: Sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

b2) Dự án đầu tư hình thành từ việc chuyển đổi chủ sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh; mua lại dự án đầu tư đang hoạt động);

c) Đối với doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư thì ưu đãi thuế chỉ áp dụng đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh nếu có sự thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư nhưng sự thay đổi đó không làm thay đổi việc đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế của dự án đó theo quy định thì doanh nghiệp tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế cho thời gian còn lại hoặc ưu đãi theo diện đầu tư mở rộng nếu đáp ứng điều kiện ưu đãi theo quy định;

d) Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà trong Hồ sơ đăng ký đầu tư lần đầu gửi cơ quan cấp phép đầu tư đã đăng ký số vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư kèm tiến độ thực hiện đầu tư, trường hợp các giai đoạn tiếp theo thực tế có thực hiện được coi là dự án thành phần của dự án đầu tư đã được cấp phép lần đầu nếu thực hiện theo tiến độ (trừ trường hợp bất khả kháng, khó khăn do nguyên nhân khách quan trong khâu giải phóng mặt bằng, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan Nhà nước, do thiên tai, hỏa hoạn hoặc khó khăn, bất khả kháng khác) thì các dự án thành phần của dự án đầu tư lần đầu được hưởng ưu đãi thuế cho thời gian còn lại của dự án đầu tư lần đầu tính từ thời điểm dự án thành phần có thu nhập được hưởng ưu đãi.

Trong thời gian triển khai các dự án thành phần theo từng giai đoạn nêu trên nếu nhà đầu tư được cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư cho phép gia hạn thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư và doanh nghiệp thực hiện theo đúng thời hạn đã được gia hạn thì cũng được hưởng ưu đãi thuế theo quy định nêu trên.

9. Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 và quy định về ưu đãi thuế tại các Điều 4, 19, 20 và 21 của Nghị định này không áp dụng đối với:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội quy định tại điểm s khoản 2 Điều 18 của Nghị định này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng dự án chế biến khoáng sản), chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản;

c) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng; thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền, lọc hóa dầu;

d) Các khoản thu nhập khác quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế.

Quy định tại điểm này áp dụng đối với cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư đáp ứng điều kiện ưu đãi về ngành, nghề quy định tại khoản 2 và điều kiện ưu đãi về địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 18 của Nghị định này;

e) Trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong kỳ tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6, 8, 12 và 14 Điều 4, khoản 2 và khoản 3 Điều 11, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 và quy định tại Điều này thì kỳ tính thuế đó không được hưởng ưu đãi thuế mà phải nộp thuế theo mức thuế suất 20% (đối với các trường hợp đang hưởng ưu đãi theo các điều kiện ngành, nghề, địa bàn ưu đãi quy định tại các Điều 18, 19 và 20 của Nghị định này thì năm đó cũng tính vào thời gian ưu đãi mà doanh nghiệp đang đăng ký hưởng).

Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 18, điểm c và điểm d khoản 6 Điều 19 của Nghị định này, trường hợp sau 03 năm (đối với dự án đầu tư quy định tại điểm g là 05 năm) kể từ khi được cấp phép đầu tư (không kể bị chậm tiến độ do nguyên nhân khách quan trong khâu giải phóng mặt bằng, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước hoặc do thiên tai, địch họa, hỏa hoạn hoặc khó khăn, bất khả kháng khác và được cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) hoặc năm thứ 04 kể từ năm có doanh thu (đối với dự án đầu tư quy định tại điểm g là năm thứ 06) mà dự án đầu tư của doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện nêu tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 18, điểm c và điểm d khoản 6 Điều 19 của Nghị định này thì không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, đồng thời doanh nghiệp phải kê khai, nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã kê khai hưởng ưu đãi của các năm trước (nếu có) theo quy định của pháp luật và không bị coi là hành vi khai sai theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu có năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 18 của Nghị định này thì năm đó doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và các khoản thu nhập có liên quan trực tiếp từ hoạt động công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025. Việc xác định thời gian áp dụng trong một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng quy định về doanh thu, chi phí, ưu đãi thuế, miễn thuế, giảm thuế, chuyển lỗ tại Nghị định này từ đầu kỳ tính thuế năm

2025 hoặc từ ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực hoặc từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; trường hợp kỳ tính thuế năm 2025 của doanh nghiệp bắt đầu sau ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thì áp dụng từ ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực hoặc từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Quy định về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt tại điểm c khoản 1 Điều 9 và quy định về chuyển nhượng vốn tại điểm i khoản 3 Điều 12 của Nghị định này áp dụng từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Nghị định này thay thế:

a) Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định về thuế;

c) Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

d) Nghị định số 57/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ bổ sung điểm g khoản 2 Điều 20 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mới trước ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp dự án đầu tư mới chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên

ngành; trường hợp mức ưu đãi tại Nghị định này cao hơn mức ưu đãi đang hưởng thì được chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định này cho thời gian còn lại. Thời gian còn lại quy định tại điểm này được tính từ kỳ tính thuế 2025.

2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng được cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành (sau đây gọi là được phép đầu tư) trước ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp dự án đầu tư mở rộng đã được cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc được phép đầu tư nhưng chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm được cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc được phép đầu tư; trường hợp mức ưu đãi tại Nghị định này cao hơn mức ưu đãi đang hưởng (kể cả trường hợp thuộc diện nhưng chưa được hưởng) thì được chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định này cho thời gian còn lại. Thời gian còn lại quy định tại điểm này được tính từ kỳ tính thuế 2025.

Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng được cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc được phép đầu tư trước ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thì việc xác định ưu đãi và thời điểm tính hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng thực hiện theo quy định của văn bản có hiệu lực tại thời điểm được cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc được phép đầu tư.

3. Doanh nghiệp có khoản thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi theo quy định của văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực (không bao gồm dự án đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này) mà khoản thu nhập đó không thuộc diện được ưu đãi thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì không được hưởng ưu đãi thuế kể từ ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực.

4. Doanh nghiệp có số lỗ phát sinh trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành (bao gồm cả số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển

nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư) nhưng còn trong thời hạn chuyển lỗ theo quy định thì tiếp tục được chuyển lỗ theo quy định tại Nghị định này cho thời gian còn lại. Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư của các kỳ trước không được chuyển vào lãi từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các Điều, khoản được giao tại Nghị định và hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo yêu cầu quản lý.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền để làm căn cứ thực hiện các chính sách về miễn thuế, ưu đãi thuế quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định này và các nội dung có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương: Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 của Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 30.12.2025 09:25:56 +07:00

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66.10/2025/NQ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 62/2020/QH14, Luật số 45/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15 và Luật số 61/2024/QH14;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị quyết về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định về cơ chế, chính sách sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là tổ chức) để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực

hiện sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong Nghị quyết này:

a) Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan khác để lắp đặt thiết bị phục vụ viễn thông, bao gồm: cột điện, trạm điện, cáp điện ngầm, hành lang kỹ thuật dọc các tuyến đường bộ, đường sắt;

b) Cơ sở hạ tầng viễn thông sử dụng chung là hạ tầng viễn thông thụ động và tuyến, sợi cáp quang.

Điều 2. Nguyên tắc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia, an toàn thông tin, bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm tính khả thi về mặt kỹ thuật; không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp, hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của tổ chức sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng chung và người tiêu dùng.

3. Sử dụng đúng mục đích, đúng phạm vi, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm; tránh lãng phí, chồng chéo.

4. Bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn lao động và duy trì hoạt động ổn định của công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng chung; bảo đảm an toàn điện, duy trì ổn định, liên tục hệ thống kỹ thuật điện, bảo đảm an ninh năng lượng.

Điều 3. Tổ chức sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Tổ chức cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông (không bao gồm doanh nghiệp quốc phòng, an ninh) gồm:

a) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Công ty con do doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản này nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Tổ chức được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông gồm:

a) Các đơn vị Quân đội;

b) Các đơn vị Công an;

c) Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và các đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 4. Quyền và trách nhiệm của tổ chức sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Quyền và trách nhiệm của tổ chức được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông:

a) Được sử dụng miễn phí các công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

Trong trường hợp việc chia sẻ công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông có nội dung kết hợp nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội với hoạt động sản xuất kinh doanh thì nguyên tắc chia sẻ miễn phí quy định tại Điểm này chỉ áp dụng đối với phần nhiệm vụ trực tiếp phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

b) Có trách nhiệm xác định rõ nhu cầu, phạm vi, thời hạn, địa điểm và mục đích sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Có trách nhiệm thống nhất với tổ chức cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông về việc sử dụng chung, trừ các trường hợp khẩn cấp;

d) Phải thông báo trước kế hoạch sử dụng chung cho tổ chức cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông để có phương án nâng cấp, cải tạo hoặc có phương án dự phòng trong trường hợp công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông không đáp ứng nhu cầu hoặc ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp.

Trường hợp nhu cầu sử dụng của tổ chức được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông lớn hơn công suất dư thừa, chưa sử dụng của tổ chức sở hữu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông thì tổ chức được sử

dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông phải trao đổi với tổ chức sở hữu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông để có phương án nâng cấp, cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông. Kinh phí để thực hiện nâng cấp, cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này. Trường hợp việc nâng cấp, cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông hiện có không khả thi thì tổ chức được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông trao đổi với tổ chức cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông để đầu tư xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng viễn thông mới; kinh phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông mới thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này.

đ) Có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, đúng phạm vi, tiết kiệm, hiệu quả; bảo đảm an toàn kỹ thuật, không làm gián đoạn hoạt động bình thường của doanh nghiệp; có trách nhiệm tham gia, phối hợp bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông trong suốt quá trình sử dụng;

e) Thực hiện việc sử dụng chung theo văn bản thoả thuận được ký kết với tổ chức cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông; không được chuyển giao, chia sẻ lại quyền sử dụng chung cho tổ chức, cá nhân khác dưới bất kỳ hình thức nào; kịp thời hoàn trả hoặc chấm dứt việc sử dụng chung khi hết nhu cầu, hết thời hạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

g) Có trách nhiệm phối hợp hỗ trợ kỹ thuật và khắc phục hư hỏng, thiệt hại (nếu có).

2. Quyền và trách nhiệm của tổ chức cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng chung:

a) Tạo điều kiện, hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp quyền truy cập hoặc diện tích sử dụng, lắp đặt theo yêu cầu;

b) Tham gia giám sát, kiểm tra quá trình sử dụng nhằm bảo đảm an toàn kỹ thuật, an ninh thông tin, bí mật nhà nước và hoạt động bình thường của công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Đề xuất biện pháp bảo vệ an toàn thông tin và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng chung.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định, phương thức sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Căn cứ nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong từng thời kỳ, trên cơ sở trao đổi thống nhất giữa Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với tổ chức cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông.

2. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các nội dung: mục tiêu, quy mô, phạm vi, thời hạn, tổ chức được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông, tổ chức cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông và các nội dung có liên quan khác (nếu có).

3. Căn cứ quyết định quy định tại khoản 2 Điều này, các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này trao đổi, thống nhất với tổ chức cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông và ký kết Văn bản thỏa thuận về việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông.

4. Văn bản thỏa thuận quy định tại khoản 3 Điều này là căn cứ triển khai thực hiện việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông. Văn bản thỏa thuận gồm các nội dung chính sau:

a) Tổ chức được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông;

b) Tổ chức cho sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Tên, chủng loại, số lượng và hiện trạng của công trình hạ tầng kỹ thuật, viễn thông được sử dụng chung;

d) Mục đích, nhu cầu, phạm vi sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông;

đ) Địa điểm, thời hạn sử dụng chung;

e) Quyền và trách nhiệm của bên cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông;

g) Quyền và trách nhiệm của bên được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông;

h) Các nội dung có liên quan khác (nếu có).

5. Việc xác định chi phí phát sinh từ việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông để hạch toán, xử lý tài chính thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Cơ chế hạch toán và xử lý tài chính

1. Chi phí của tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này phát sinh từ việc cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông gồm khấu hao tài sản cố định và chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ cho công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được dùng chung. Chi phí này được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, trừ trường hợp hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông đó là tài sản công không tính vào thành phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp được loại trừ các chi phí phát sinh từ việc cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Nghị quyết này trong việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, kiểm soát viên của doanh nghiệp.

3. Nhà nước sẽ bố trí kinh phí cho tổ chức cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông trong trường hợp việc sử dụng chung dẫn đến phải đầu tư nâng cấp, nâng công suất, đầu tư xây dựng mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động bình thường của doanh nghiệp, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khi sử dụng chung.

Trường hợp việc cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Nghị quyết này làm quy mô vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không đáp ứng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoặc làm phát sinh nhu cầu bổ sung vốn để đầu tư nâng cấp, nâng công suất, đầu tư xây dựng mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phối hợp với Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an xem xét quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

4. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có ảnh hưởng đến công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng chung, Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an có trách nhiệm hỗ trợ phục hồi, sửa chữa công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông bị ảnh hưởng theo quy định sau:

a) Chi trả cho tổ chức sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông đó theo chi phí thực tế để đưa các công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng chung về trạng thái hoạt động bình thường;

b) Sửa chữa công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông dùng chung bị ảnh hưởng để đưa các công trình hạ tầng này về trạng thái hoạt động bình thường.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Việc thanh toán cho các công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng chung để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký kết, bao gồm cả việc thanh toán.

2. Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội áp dụng cơ chế hạch toán và xử lý tài chính theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Tổ chức đã cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Xác định đầy đủ các chi phí phát sinh trong toàn bộ quá trình triển khai đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành để thực hiện thanh, quyết toán với các tổ chức được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông;

b) Điều chỉnh hoặc chấm dứt các thoả thuận đã ký kết trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và ký kết thoả thuận mới theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này; báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an để xử lý theo thẩm quyền khó khăn, vướng mắc (nếu có) phát sinh trong quá trình thực hiện; báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Nghị quyết này; tham mưu Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan phối hợp nghiên cứu đề xuất, trình cấp có thẩm quyền để xử lý các văn bản được điều chỉnh bởi Nghị quyết này theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị quyết số 206/2025/QH15.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có hiệu lực sau ngày có hiệu lực của Nghị quyết này có quy định khác thì thực hiện theo quy định tại luật, nghị quyết đó.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp Nghị quyết này có quy định khác với quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Chí Dũng

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn